



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA

môn

ĐỊA LÍ

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

LỚP

10

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

DANH MỤC VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU

CBQLGD: cán bộ quản lý giáo dục

CNTT-TT: công nghệ thông tin – truyền thông

CT: chương trình

GDPT: giáo dục phổ thông

THCS: trung học cơ sở

THPT: trung học phổ thông

GD&ĐT: Giáo dục và Đào tạo

GV: giáo viên

HS: học sinh

NXBGDVN: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

PPDH: phương pháp dạy học

SGK: sách giáo khoa

SGV: sách giáo viên

MỤC LỤC

	Trang
Phần một. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	4
1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 MÔN ĐỊA LÍ	4
1.1. Nội dung.....	4
1.2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực	5
1.3. Thời lượng thực hiện	5
1.4. Phương pháp dạy học	6
1.5. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập, giáo dục	6
2. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SÁCH GIÁO KHOA MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10.....	6
2.1. Nguyên tắc biên soạn.....	6
2.2. Quan điểm tiếp cận, biên soạn.....	7
2.3. Giới thiệu cấu trúc sách, cấu trúc bài học.....	8
3. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC.....	13
3.1. Định hướng, yêu cầu cơ bản chung về đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí lớp 10.....	13
3.2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh.....	14
4. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP	16
4.1. Kiểm tra, đánh giá theo định hướng tiếp cận phẩm chất, năng lực ...	16
4.2. Một số hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá, tự đánh giá...	19
5. GIỚI THIỆU TÀI LIỆU BỔ TRỢ, NGUỒN TÀI NGUYÊN, HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ GIÁO DỤC.....	23
5.1. Giới thiệu, hướng dẫn sử dụng sách giáo viên.....	23
5.2. Giới thiệu, hướng dẫn khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên, học liệu điện tử, thiết bị dạy học	25
Phần hai. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY (GIÁO ÁN)..	30
1. QUY TRÌNH THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY (GIÁO ÁN)	30
2. HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN CÁC DẠNG BÀI	30

1 KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 MÔN ĐỊA LÍ

Trong CT CDPT 2018, môn Địa lí ở cấp THPT thuộc nhóm môn khoa học xã hội, giúp học sinh có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp học sinh tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

CT GDPT 2018 phân hoá ngành nghề theo phương thức tự chọn linh hoạt hơn bằng các tổ hợp môn học đa dạng từ các lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Mĩ thuật – Công nghệ, trên cơ sở các môn học chung nền tảng phổ thông, bắt buộc. Do đó, điểm khác biệt cơ bản nhất của môn Địa lí 10 ở CT GDPT 2018 so với CT GDPT 2006 là chuyển từ môn học bắt buộc thành một môn học tự chọn.

Dưới đây trình bày một số điểm chính về CT môn Địa lí 10.

1.1. Nội dung

Mạch nội dung môn Địa lí 10 ở CT GDPT 2018 tương tự CT GDPT 2006, chủ yếu cung cấp các kiến thức địa lí đại cương (địa lí tự nhiên đại cương và địa lí kinh tế – xã hội đại cương). CT có bổ sung, cập nhật một số nội dung mới, thiết thực và phù hợp với thực tế như: ứng dụng của GPS và bản đồ số; ý nghĩa của quy luật địa đới, phi địa đới; vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội; một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới, định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai; tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai; địa lí ngành du lịch, ngành tài chính ngân hàng; tăng trưởng xanh; viết báo cáo địa lí;... Bên cạnh đó cũng có sự giảm tải so với CT GDPT 2006 một số nội dung: các phép chiếu hình bản đồ; đặc điểm chuyển động của Trái Đất; địa lí một số ngành công nghiệp;...

Ngoài những nội dung cốt lõi thể hiện trong SGK Địa lí 10, CT GDPT 2018 môn Địa lí còn có các chuyên đề học tập thể hiện trong SGK Chuyên đề học tập Địa lí 10 dành cho những HS có thiên hướng lựa chọn học một số chuyên đề học tập phù hợp với nguyện vọng của bản thân và điều kiện tổ chức của nhà trường. Các chuyên đề được xây dựng nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT; đồng thời giúp cho HS hiểu sâu hơn vai trò của địa lí trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến địa lí để HS có cơ sở định hướng nghề nghiệp và tiếp tục tự học địa lí suốt đời. Các chuyên đề học tập Địa lí 10 bao gồm:

– Chuyên đề 10.1. Biến đổi khí hậu

- Chuyên đề 10.2. Đô thị hoá
- Chuyên đề 10.3. Phương pháp viết báo cáo địa lí

1.2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

CT môn Địa lí xác định rõ các phẩm chất và năng lực có thể hình thành, phát triển qua môn học. Một mặt, CT căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi làm cơ sở và điểm xuất phát để lựa chọn các nội dung giáo dục; mặt khác, CT hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho HS thông qua việc hướng dẫn HS tiếp thu và vận dụng nội dung giáo dục của môn học vào thực tiễn. CT GDPT 2018 đặc biệt chú trọng định hướng phát triển năng lực thông qua thiết kế hoạt động dạy học cho mỗi nội dung, mỗi chủ đề học tập. Các phương pháp giáo dục chủ yếu được lựa chọn theo các định hướng sau:

- Có thể tổ chức các hoạt động học tập của HS dựa trên các hoạt động trải nghiệm; hướng dẫn HS quan sát, gắn kết kiến thức địa lí với thực tiễn, vận dụng kiến thức để định hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao sự hứng thú của HS, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho HS mà môn học đảm nhiệm.
- Tăng cường sử dụng các PPDH phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và phù hợp với sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho HS. Tăng cường thực hành, trải nghiệm trong các nội dung dạy học, thông qua xây dựng các dự án học tập.
- Sử dụng các câu hỏi, bài tập đòi hỏi sự sáng tạo, tư duy phản biện, các câu hỏi, bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, giảm các bài tập nặng về tính hàn lâm, khoa học.
- Đa dạng hoá các hình thức học tập, sử dụng CNTT-TT và các thiết bị dạy học một cách phù hợp, hiệu quả trong dạy học địa lí.

1.3. Thời lượng thực hiện

Thời lượng thực hiện môn Địa lí 10: SGK *Địa lí 10* (phần nội dung cốt lõi) là 70 tiết, trong đó có 8 tiết là ôn tập, kiểm tra, đánh giá; SGK *Chuyên đề học tập Địa lí 10* có thời lượng 35 tiết. Nội dung của *Chuyên đề học tập Địa lí 10* là các kiến thức mở rộng và nâng cao hơn SGK *Địa lí 10*, do đó chuyên đề nên được dạy sau khi đã học xong các nội dung cơ bản.

- Chuyên đề *Biến đổi khí hậu* là sự tiếp nối và phát triển sâu nội dung phần Khí hậu và biến đổi khí hậu ở SGK Lịch sử và Địa lí 6, nội dung Khí hậu Việt Nam trong SGK Lịch sử và Địa lí 8 và nội dung Khí quyển ở lớp SGK Địa lí 10; do vậy chuyên đề này nên dạy sau chương Khí quyển trong SGK Địa lí 10.
- Chuyên đề *Đô thị hoá* là sự tiếp nối của nội dung Con người và thiên nhiên ở SGK Lịch sử và Địa lí 6, nội dung Dân cư, đô thị ở các châu lục trong SGK Lịch sử và Địa lí 7, nội dung Địa lí dân cư Việt Nam trong SGK Lịch sử và Địa lí 9 và nội dung Địa lí dân cư ở SGK Địa lí 10; chuyên đề này nên dạy sau chương Địa lí dân cư trong SGK Địa lí 10.

– Chuyên đề *Phương pháp viết báo cáo địa lí* có thể dạy vào bất kì thời điểm nào trong năm học, tuy nhiên nên bố trí vào đầu năm học để những nội dung liên quan đến viết báo cáo tìm hiểu một vấn đề nào đó trong SGK *Địa lí 10*, HS dễ dàng thực hiện.

1.4. Phương pháp dạy học

– Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS; tránh áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; bồi dưỡng năng lực tự chủ và tự học để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn tri thức, tiếp tục phát triển sau khi tốt nghiệp THPT.

– Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức Địa lí 10 để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn; khuyến khích và tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm, sáng tạo trên cơ sở tổ chức cho HS tham gia các hoạt động học tập, tìm tòi, khám phá, vận dụng kiến thức, kĩ năng.

– Vận dụng các phương pháp giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HS và điều kiện cụ thể. Tuỳ theo yêu cầu cần đạt, GV có thể sử dụng phối hợp nhiều PPDH trong một chủ đề. Các PPDH truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) được sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS. Tăng cường sử dụng các PPDH tích cực để cao vai trò chủ thể học tập của HS (PPDH đặc trưng của môn học: khai thác bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu; dạy học nhóm, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề, dạy học dựa trên dự án, dạy học dựa trên trải nghiệm, khám phá; dạy học phân hoá,... cùng những kĩ thuật dạy học phù hợp).

1.5. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong CT tổng thể và CT môn học. Phạm vi đánh giá là toàn bộ nội dung và yêu cầu cần đạt của CT môn Địa lí 10. Đánh giá dựa trên các minh chứng là quá trình rèn luyện, học tập và các sản phẩm trong quá trình học tập của HS. Môn Địa lí 10 sử dụng các hình thức đánh giá sau:

– Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, báo cáo,...

– Đánh giá thông qua vấn đáp: câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình,...

– Đánh giá thông qua quan sát: quan sát thái độ, hoạt động của HS trong các hoạt động học tập, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan các cơ sở sản xuất, thực hiện dự án vận dụng kiến thức vào thực tiễn,... bằng một số công cụ như sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...

2 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SÁCH GIÁO KHOA MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10

2.1. Nguyên tắc biên soạn

SGK *Địa lí 10* biên soạn theo nguyên tắc:

– Về kiến thức: cơ bản, cập nhật, phù hợp với trình độ nhận thức của HS, đảm bảo yêu cầu của CT GDPT 2018.

– Về kĩ năng: giúp HS sử dụng được các công cụ trong học tập địa lí như: bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, hình ảnh; khai thác được các thông tin qua sách báo, internet;...

– Cách tiếp cận: tiếp cận tư duy toàn cầu – hành động địa phương. Với cách tiếp cận này sẽ giúp HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng lĩnh hội được để giải quyết các vấn đề ở địa phương và trong thực tế cuộc sống.

– Về phương pháp: với phương châm dễ dạy, dễ học, các đơn vị kiến thức đưa ra phải vừa phải, sử dụng nhiều sơ đồ, hình ảnh, mô hình để HS khai thác tìm ra tri thức. Với hoạt động học tập đa dạng, tích cực trong sách sẽ tạo hứng thú cho HS, cũng dễ dàng hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực. GV có thể phối hợp nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau cho phù hợp với các đối tượng HS.

2.2. Quan điểm tiếp cận, biên soạn

SGK *Địa lí 10* được biên soạn theo quan điểm:

– Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông, CT GDPT môn Địa lí giúp HS phát triển các năng lực nhận thức khoa học địa lí, năng lực tìm hiểu địa lí; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Từ đó, biết ứng xử với tự nhiên một cách đúng đắn, khoa học và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân. Điều đó yêu cầu khi biên soạn phải:

+ Bám sát các tiêu chí SGK mới theo thông tư 33/2017 của Bộ GD&ĐT, đảm bảo không bỏ sót nội dung và những yêu cầu cần đạt của CT.

+ Căn cứ vào CT GDPT môn Địa lí được xây dựng theo hướng đồng tâm phát triển đi lên, nên kiến thức ở các lớp, các cấp có sự liên thông, kế thừa nhau, đặc biệt nội dung địa lí tự nhiên đại cương ở lớp 6 và lớp 10. Do đó phải nghiên cứu kĩ cả chương trình Địa lí lớp 6 và Địa lí lớp 10 để khi biên soạn vừa đảm bảo được tính liên thông vừa tránh được sự trùng lặp, chồng chéo kiến thức.

– SGK *Địa lí 10* kế thừa và phát huy ưu điểm của sách hiện hành, tiếp thu kinh nghiệm SGK của các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới và trong khu vực; đồng thời, tiếp cận những thành tựu của khoa học giáo dục, khoa học địa lí phù hợp với trình độ nhận thức, tâm sinh lí lứa tuổi của HS, có tính đến điều kiện kinh tế – xã hội Việt Nam.

– SGK *Địa lí 10* thể hiện thông điệp “kết nối tri thức với cuộc sống” của bộ sách. Theo cách tiếp cận đó, các kiến thức được lựa chọn và trình bày trong SGK *Địa lí 10* theo hướng:

+ Phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý đến việc cập nhật những thành tựu của khoa học – công nghệ, phù hợp với văn hoá và thực tiễn Việt Nam.

+ Kết nối kiến thức địa lí với ứng dụng thực tế và có tác dụng tích cực đến việc phát triển phẩm chất và năng lực của HS. SGK *Địa lí 10* bao gồm nội dung giáo dục cốt lõi và các chuyên đề học tập, giúp HS tìm hiểu sâu hơn các tri thức địa lí, có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, có tác dụng chuẩn bị cho định hướng nghề nghiệp.

– Có nội dung, phương pháp phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và trải nghiệm của lứa tuổi 15 trên cơ sở kiến thức, kỹ năng địa lý đã hình thành ở môn Lịch sử và Địa lý bậc THCS.

– SGK *Địa lí 10* được biên soạn theo hướng nghiên cứu khoa học, sử dụng các phương pháp có tính đặc thù của môn Địa lí để có thể vận dụng chúng vào việc tìm hiểu nội dung. Qua đó góp phần phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của HS, hình thành năng lực địa lí cũng như góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

– SGK lựa chọn và trình bày kiến thức theo hướng tinh giản. Cụ thể là:

+ Tập trung vào nội dung cơ bản.

+ Loại bỏ, lược bỏ những chi tiết phức tạp, chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản, ít có ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống.

+ Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức chính thức vượt ra ngoài các yêu cầu cần đạt quy định trong CT.

+ Đơn giản hoá nội dung kiến thức tới mức tối đa, cho phù hợp với trình độ tiếp thu của HS, với điều kiện dạy và học hiện nay ở nước ta.

+ Đảm bảo yêu cầu “dễ dạy, dễ học”.

Sách được thiết kế nhằm cung cấp từng bước thông tin, sự kiện, tình huống thực tế,... để HS có thể tiếp nhận thông tin, tự tìm tòi, khám phá kiến thức thông qua khai thác thông tin và thực hiện các nhiệm vụ học tập, chủ động tạo ra các sản phẩm học tập ở các hình thức khác nhau. Tạo cơ hội tự học cho HS. Thông qua các hoạt động học tập và nghiên cứu theo nhóm, HS biết cách làm việc cá nhân trên tinh thần phân công và hợp tác, hình thành kỹ năng trình bày, bảo vệ ý kiến cá nhân và tổng hợp kết quả làm việc nhóm.

2.3. Giới thiệu cấu trúc sách, cấu trúc bài học

2.3.1. Cấu trúc sách và kế hoạch dạy học

Nội dung môn Địa lí ở cấp THPT theo mạch kiến thức gồm: Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế – xã hội thế giới và Địa lí Việt Nam. Ngoài các kiến thức cốt lõi, còn có các chuyên đề học tập được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

– Cấu trúc SGK *Địa lí 10* gồm các phần (mục lớn), các chương và các bài học được sắp xếp theo các mạch nội dung quy định trong CT. Cụ thể:

+ Phần một. Một số vấn đề chung gồm Bài mở đầu và chương Sử dụng bản đồ (khác với SGK hiện hành, chương Bản đồ được đưa vào phần Địa lí tự nhiên. Thực ra bản đồ không thuộc Địa lí tự nhiên mà nó là môn khoa học tự nhiên).

+ Phần hai. Địa lí tự nhiên.

+ Phần ba. Địa lí kinh tế – xã hội.

Các phần (3 phần) được chia thành các chương (13 chương), các chương được chia thành các bài học (40 bài).

Cấu trúc SGK *Địa lí 10* có thể được phân bổ theo kế hoạch dạy học như sau:

Phần	Chương	Số tiết	Trong đó	
			Lí thuyết	Thực hành
Phần một. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	1	1	
	Chương 1. Sử dụng bản đồ	3	3	
Phần hai. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	Chương 2. Trái Đất	5	5	
	Chương 3. Thạch quyển	5	4	1
	Chương 4. Khí quyển	5	4	1
	Chương 5. Thủy quyển	5	4	1
	Chương 6. Sinh quyển	6	4	2
	Chương 7. Một số quy luật của vỏ địa lí	3	3	
Phần ba. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI	Chương 8. Địa lí dân cư	5	5	
	Chương 9. Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	3	3	
	Chương 10. Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6	5	1
	Chương 11. Địa lí ngành công nghiệp	6	5	1
	Chương 12. Địa lí ngành dịch vụ	6	5	1
	Chương 13. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	3	3	
Ôn tập, kiểm tra		8		
Tổng số		70	54	8

– Cấu trúc Chuyên đề học tập Địa lí 10 (35 tiết)

STT	Tên chuyên đề	Số tiết
1	Biến đổi khí hậu	10
2	Đô thị hoá	15
3	Phương pháp viết báo cáo địa lí	10

Ngoài ra, cấu trúc các cuốn sách còn có: mục lục, hướng dẫn sử dụng sách, bảng tra cứu thuật ngữ và bảng phiên âm.

2.3.2. Cấu trúc bài học

SGK *Địa lí 10* được thiết kế mỗi chương từ 2 – 6 bài học, mỗi bài học được thực hiện trong 1 – 5 tiết học, mỗi một bài học giải quyết một vấn đề của chương.

Cấu trúc mỗi bài học được thiết kế thống nhất với hệ thống các kiến thức và kỹ năng bám sát yêu cầu cần đạt của CT môn học, là định hướng về kiến thức và kỹ năng, năng lực để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức dạy học phù hợp.

Mỗi bài học được tổ chức thành bốn hoạt động cụ thể (mỗi hoạt động có logo riêng):

- Hoạt động mở đầu là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới, có thể là những tình huống có vấn đề, xác định nhiệm vụ học tập, xác định vấn đề cần giải quyết hoặc nhiệm vụ học tập gắn với kiến thức mới của bài. Tuy nhiên, nội dung cụ thể của hoạt động mở đầu trong SGK chỉ là gợi ý, GV có thể sáng tạo nhiều tình huống, hình thức khác giúp hoạt động này đa dạng và phong phú hơn.

- Hoạt động hình thành kiến thức mới là các mục nội dung đi kèm các hoạt động để HS tiếp nhận kiến thức mới. Nội dung của bài học bao gồm cả kênh chữ và kênh hình và được phân thành hai tuyến: tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là nội dung chính, nội dung cơ bản, trọng tâm của bài học bao gồm cả kênh chữ (thông tin bài học, tư liệu,...), kênh hình (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, bảng số liệu,...) và hệ thống các câu hỏi hoặc bài tập, là chất liệu để tổ chức các hoạt động học tập của HS. Tuyến phụ bao gồm các mục *Em có biết?*, đây là những kiến thức mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp,... nhằm làm rõ hơn nội dung tuyến chính.

- Hoạt động luyện tập gồm các câu hỏi, bài tập, thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kỹ năng gắn với kiến thức vừa học.

- Hoạt động vận dụng là những tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

Mỗi chuyên đề học tập trong sách *Chuyên đề học tập Địa lí 10* cũng được tổ chức thành bốn hoạt động: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

Ví dụ: Cấu trúc một bài học như sau:

Bài 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Chương 6 | SINH QUYỂN

BÀI 14 ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT



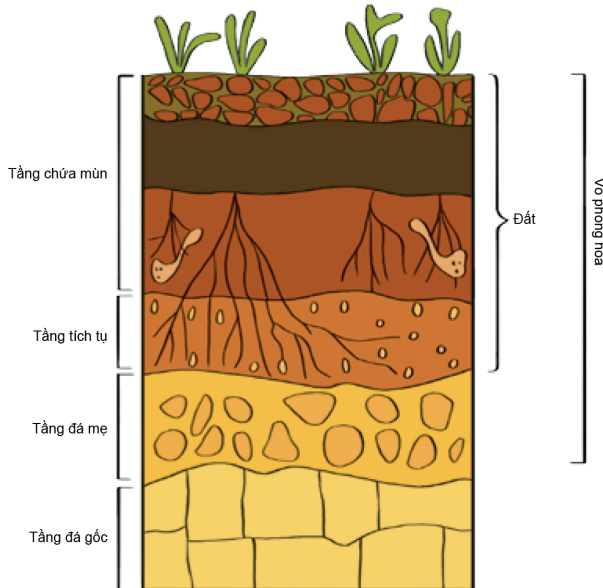
Đất là một trong những thành phần cấu tạo nên vỏ Trái Đất. Đất có vai trò quan trọng đối với sự sống, là nền tảng cho hầu hết các loài thực vật tồn tại và phát triển. Đất được hình thành như thế nào? Những nhân tố nào tham gia vào quá trình hình thành đất?



1. Khái niệm đất và vỏ phong hoá

Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.

Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt, khí,...), giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.



Em có biết?

Phẫu diện đất là một mặt cắt thẳng đứng của đất, có các tầng đất khác nhau. Mỗi tầng đất có quá trình hình thành khác nhau, tính chất đất cũng khác nhau về màu sắc, vật liệu, độ phì,....

Hình 14.1. Phẫu diện đất và vỏ phong hoá

Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc, phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

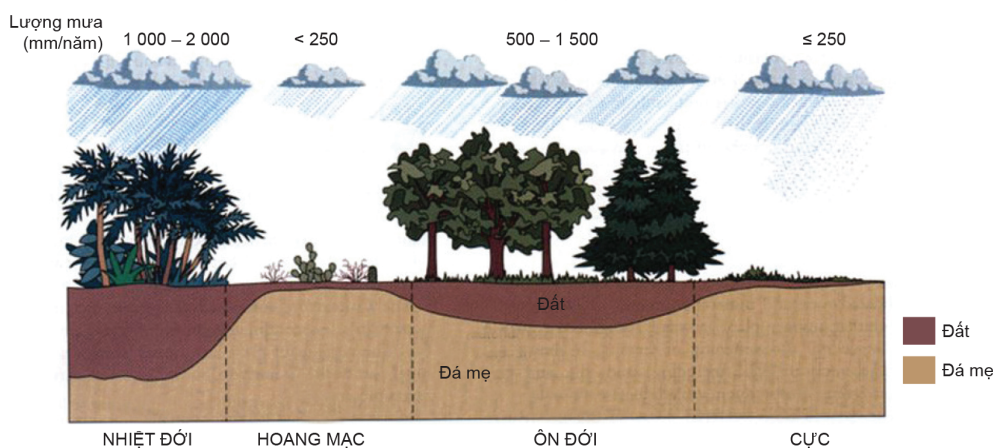
? Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong mục 1, hãy:

- Trình bày khái niệm về đất.
- Nêu sự khác nhau giữa lớp vỏ phong hoá và đất.

2. Các nhân tố hình thành đất

Bất kì loại đất tự nhiên nào trên Trái Đất cũng được hình thành bởi các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật và thời gian. Tuy vào điều kiện hình thành mà mỗi nhân tố có sự tác động mạnh, yếu khác nhau, tạo nên các loại đất khác nhau về tính chất, thành phần và giá trị sử dụng.

- Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất, các đặc tính của đá mẹ như màu sắc, cấu tạo, thành phần khoáng sẽ tác động đến tính chất lí, hoá của đất. Nếu đất được hình thành từ đá mẹ có tính chất chua như granit, thạch anh,... thì đất sẽ chua, nếu đất hình thành trên đá mẹ có tính kiềm như gabrô, badan,... thì đất mang tính kiềm.
- Khí hậu có vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành đất, tác động đến sự phát triển của các nhân tố khác như đá mẹ, địa hình, sinh vật. Hai yếu tố nhiệt độ và lượng mưa của khí hậu có tác động mạnh nhất đến quá trình phong hoá đá và hình thành đất.



Hình 14.2. Mối quan hệ giữa sự hình thành đất và khí hậu ở bán cầu Bắc

- Địa hình có tác động chủ yếu tới sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu. Nước chảy theo độ dốc của địa hình làm xói mòn đất, rửa trôi các chất dinh dưỡng trong đất. Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên quá trình phong hoá diễn ra chậm, vỏ phong hoá mỏng, sự hình thành đất yếu. Ở những nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế, tầng đất dày.
- Sinh vật tham gia vào quá trình phá huỷ đá. Chất hữu cơ trong đất phụ thuộc rất nhiều vào sự xuất hiện của sinh vật tác động vào quá trình hình thành đất. Xác của sinh vật phân huỷ sẽ cung cấp chất dinh dưỡng cho đất. Ngoài ra, sinh vật còn ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.
- Thời gian hình thành đất được hiểu là tuổi của đất. Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian để hình thành.

Con người không tham gia vào quá trình hình thành đất tự nhiên nhưng lại có vai trò rất quan trọng làm biến đổi đất, tạo ra một số loại đất có tính chất bị biến đổi, như đất trồng lúa nước, đất bạc màu, đất xói mòn trơ sỏi đá.

? Dựa vào thông tin và hình 14.2 trong mục 2, hãy trình bày các nhân tố hình thành đất.



1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất.
2. Tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau?



Tìm hiểu về một số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hoá đất.

3 PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

3.1. Định hướng, yêu cầu cơ bản chung về đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí lớp 10

Tất cả các PPDH đều nhằm mục đích hình thành, phát triển, hoàn thiện năng lực và phẩm chất của HS. Các nhóm năng lực chung cũng như năng lực đặc thù của môn Địa lí chỉ có thể hình thành và phát triển tốt với các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo các định hướng:

– Để phát triển năng lực nhận thức khoa học địa lí cần tạo cho HS cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động trong đó HS có thể diễn đạt hiểu biết của mình bằng cách so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng, giải quyết vấn đề, qua đó kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có. Với các nội dung trừu tượng, khó như: GPS và bản đồ số, quy luật địa lí, nguồn lực phát triển, tổ chức lãnh thổ,... cần sử dụng các PPDH phù hợp kết hợp với mô hình, mô phỏng trực quan sẽ giúp cho việc học tập của HS hứng thú hơn. Đối với các nội dung liên quan đến đời sống hằng ngày của các em như: gió, mưa, sông, hồ, cây trồng, vật nuôi,... nên sử dụng các PPDH để HS có thể chủ động tìm, đề xuất các vấn đề cần giải quyết và xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề thông qua vận dụng kiến thức cơ sở chung đã được trang bị, kết hợp trải nghiệm để hình thành và củng cố kiến thức mới.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực tìm hiểu địa lí, các PPDH được lựa chọn giúp cho HS hình thành, phát triển và hoàn thiện kĩ năng sử dụng các công cụ địa lí học: tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ,...; tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng kế hoạch học tập, thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa,...; khai thác internet phục vụ môn học: tìm được các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn. Từ các sự vật, hiện tượng trong thực tế, các em có khả năng đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; có thể phân tích, xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu giải quyết vấn đề; xây dựng được kế hoạch, lựa chọn được phương pháp thích hợp để chứng minh giả thuyết đã được đặt ra.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV cần vận dụng một số PPDH đặc thù có ưu thế trong việc phát triển năng lực này như phương pháp tìm tòi, khám phá, dạy học dự án, viết báo cáo địa lí,... Tạo cơ hội cho HS tiếp cận với các tình huống thực tiễn để có thể thu thập các thông tin về các vấn đề thực tiễn có liên quan đến những kiến thức và kĩ năng đã học và có thể sử dụng những kiến thức và kĩ năng này trong việc giải thích, đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề.

3.2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

– Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý trong SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình, phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS cũng như môi trường xung quanh,... đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

+ *Phương pháp hoạt động nhóm*: Bản chất của phương pháp hoạt động nhóm là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề/thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học. Dạy học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học hoặc tìm hiểu một chủ đề mới. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn toàn độc lập xử lí các đề tài và trình bày kết quả của mình cho các HS khác ở dạng bài giảng. Ưu điểm chính của phương pháp này là thông qua cộng tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của HS. Cần nhớ rằng, trong hoạt động nhóm, tư duy tích cực của HS phải được phát huy và ý nghĩa quan trọng của phương pháp này là rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên trong tổ chức lao động. Cần tránh khuynh hướng hình thức và để phòng lạm dụng, cho rằng tổ chức hoạt động nhóm là dấu hiệu tiêu biểu nhất của đổi mới PPDH và hoạt động nhóm càng nhiều thì chứng tỏ PPDH càng đổi mới. Dạy học hợp tác theo nhóm là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

+ *Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức từ bản đồ*: Bản đồ vừa là phương tiện trực quan vừa là nguồn tri thức địa lí quan trọng (có khi là đối tượng học tập). HS khi có kĩ năng về sử dụng bản đồ thì HS có thể tái tạo lại những hình ảnh lãnh thổ nghiên cứu với những đặc điểm cơ bản mà không phải nghiên cứu trực tiếp ngoài thực địa và không phải nghiên cứu lí thuyết về lãnh thổ đó. Qua đó giúp các em có được năng lực nhận thức lãnh thổ về mặt không gian. Để khai thác được tri thức trên bản đồ, HS phải nắm được những kĩ năng sử dụng bản đồ: hiểu bản đồ, đọc được bản đồ và vận dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Để có các kĩ năng về bản đồ, HS chủ yếu phải thông qua việc thực hiện các bài tập, bài thực hành có liên quan tới bản đồ, GV chỉ là người hướng dẫn theo phương pháp tiếp cận khoa học.

+ *Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê và các biểu đồ*: Số liệu thống kê có thể tồn tại dưới dạng: số liệu rời rạc, các số liệu có mối quan hệ với nhau tạo lập thành các bảng số liệu và được chuyển tải sang dạng trực quan hơn là biểu đồ. Vì vậy, khi hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống

kê ở các dạng khác nhau cần thực hiện các bước khác nhau, để đạt được hiệu quả. Phương pháp này không chỉ có ý nghĩa về mặt kiến thức mà đồng thời rèn luyện cho HS rất nhiều kỹ năng: so sánh, đối chiếu, phân tích các số liệu, xử lý số liệu, chuyển tải số liệu thống kê thành biểu đồ, kỹ năng vẽ biểu đồ, đây là mục tiêu giáo dục quan trọng của môn Địa lí trong nhà trường phổ thông.

+ *Phương pháp giải quyết vấn đề*: Bản chất của phương pháp này là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề. Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kỹ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết, mà còn khó khăn, cản trở cần vượt qua. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức – kỹ năng để giải quyết. Trong dạy học giải quyết vấn đề, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo. Đặc biệt phương pháp này có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ *Các phương pháp khác*: Ngoài các phương pháp kể trên, trong dạy học Địa lí có thể sử dụng rất nhiều phương pháp khác như: đàm thoại, thuyết trình, đóng vai, dạy học dự án, bài tập nhận thức, phương pháp khảo sát, điều tra,...

– Kỹ thuật dạy học là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các kỹ thuật dạy học chưa phải là các phương pháp dạy học độc lập, có rất nhiều kỹ thuật dạy học khác nhau. Hiện nay, người ta đặc biệt chú trọng các kỹ thuật dạy học tích cực, một số kỹ thuật dạy học tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH như:

+ *Kỹ thuật động não (cộng não)*: Là kỹ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

+ *Kỹ thuật phòng tranh*: Kỹ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên/cặp đôi/nhóm phác họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem “triển lãm” và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

+ *Kỹ thuật khăn trải bàn*: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào

một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

+ *Sơ đồ tư duy*: Là một sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề. Cách tiến hành:

- Viết tên chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm.
- Từ chủ đề/ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.
- Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.
- Tiếp tục như vậy ở các tầng phụ tiếp theo.

4 KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

4.1. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

– Đánh giá năng lực: là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, điểm khác biệt giữa đánh giá năng lực so với đánh giá kiến thức, kĩ năng là ở chỗ đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

– Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS:

+ Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.

+ Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện hơn, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

+ Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

+ Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí coi đánh giá là một hoạt động học tập.

+ Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

4.2. Một số hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá, tự đánh giá

4.2.1. Một số vấn đề chung

– Mục tiêu đánh giá kết quả học tập là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học. Phương thức đánh giá cần bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, không gây áp lực lên HS.

– Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình các môn học. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của HS.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng hình thức định tính (dựa vào các nhận xét) và định lượng (đánh giá định lượng bằng số) thông qua đánh giá thường xuyên, định kỳ; kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá lẫn nhau của HS. Trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

4.2.2. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá bao gồm:

a) Các kiến thức lí thuyết

Nội dung lí thuyết về:

- Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp
- Sử dụng bản đồ
- Trái Đất
- Thạch quyển
- Khí quyển
- Thủy quyển
- Sinh quyển
- Địa lí dân cư
- Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế
- Địa lí các ngành kinh tế
- Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

b) Các phẩm chất, năng lực chung được quy định trong chương trình tổng thể

- Các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm,...
- Các năng lực chung: năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

c) Các kĩ năng và năng lực đặc thù của môn học

- Nhận thức khoa học địa lí:
- + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Phân tích ảnh hưởng của vị trí

địa lí đến tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội; xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí; phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên, phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên đến các ngành kinh tế.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất; phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương. Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam. Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế – xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ của địa lí học: văn bản, bản đồ, biểu đồ, các bảng thống kê,...; biết tìm kiếm thông tin theo chủ đề và phục vụ cho việc hoàn thành bài tập được giao từ internet và các nguồn thông tin khác.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

4.2.3. Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

a) Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng. Hình thức đánh giá là tự luận hay trắc nghiệm. Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để đánh giá kết quả học tập của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Phương pháp tự luận thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh

giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế. Về câu hỏi tự luận, thường có hai dạng.

+ Câu hỏi tái hiện, củng cố kiến thức:

Ví dụ: *Tại sao trong tương lai, nền công nghiệp thế giới phải vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững?*

+ Câu hỏi vận dụng kiến thức:

Ví dụ: Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong các câu thơ sau của nhà thơ Thuý Bắc:

“Trường Sơn Đông

Trường Sơn Tây

Bên nắng đốt

Bên mưa quây...”

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các đề kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là:

+ Lựa chọn một phương án đúng

Ví dụ: Chọn phương án đúng.

Tốc độ tăng dân số thế giới trong thế kỉ XXI

A. rất nhanh.

B. nhanh.

C. có xu hướng giảm.

D. không tăng, không giảm.

+ Trắc nghiệm đúng – sai và sửa câu sai

Ví dụ: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa những câu sai.

A. Vị trí địa lí ảnh hưởng tới sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ.

B. Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

C. Vốn đầu tư quyết định khối lượng vận tải hàng hoá và hành khách.

D. Khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới trình độ phát triển của giao thông vận tải.

+ Trắc nghiệm điền khuyết

Ví dụ: Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

giờ địa phương	khu vực giờ	giờ quốc tế	24 múi giờ	kinh tuyến	giờ múi
----------------	-------------	-------------	------------	------------	---------

Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các (1)..... khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau; vì vậy các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là (2)..... (hay giờ mặt trời). Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống, sản xuất. Do đó, người ta chia bề mặt Trái Đất làm (3)....., mỗi múi rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là (4)..... Giờ ở múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi) được lấy làm (5)..... hay giờ GMT. Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các (6).....

+ Trắc nghiệm ghép đôi

Ví dụ: Nối mỗi ý bên trái với một ý bên phải cho phù hợp

CÁC LOẠI CƠ CẤU KINH TẾ

Loại cơ cấu	Ý nghĩa
1. Cơ cấu kinh tế theo ngành	a) Phản ánh trình độ phát, thể mạnh đặc thù của mỗi lãnh thổ.
2. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế	b) Phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất của các thành phần kinh tế.
3. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ	c) Là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu nền kinh tế.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Ví dụ: Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng

Phương pháp kí hiệu

A. thể hiện sự phân bố theo những điểm cụ thể hay tập trung trên một diện tích nhỏ mà không thể hiện được trên bản đồ theo tỉ lệ.

B. thể hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng trên bản đồ.

C. được sử dụng trên tất cả các bản đồ.

D. có khả năng thể hiện về mặt chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố của đối tượng.

b) *Quan sát các hoạt động học tập trên lớp*

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm các hoạt động như: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,...

Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

- Kỹ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).
- Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).
- Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

c) Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tùy thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

d) Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường (ở nhà) đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, qua đó GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

Tóm lại:

- Việc đánh giá kiến thức, kỹ năng của HS chủ yếu qua các bài kiểm tra và thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học. Còn đánh giá năng lực có thể qua nhiều hình thức đánh giá khác nhau và được đánh giá ở mọi thời điểm trong quá trình dạy học (đánh giá thường xuyên).
- Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

5 GIỚI THIỆU TÀI LIỆU BỔ TRỢ, NGUỒN TÀI NGUYÊN, HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ GIÁO DỤC

5.1. Giới thiệu, hướng dẫn sử dụng sách giáo viên

5.1.1. Cấu trúc sách giáo viên

SGV được biên soạn gồm hai phần:

- Phần một. Hướng dẫn chung: Phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản như:

giới thiệu chương trình môn Địa lí; đặc điểm môn học, mục tiêu môn học; quan điểm biên soạn; những đổi mới về nội dung, phương pháp, hoạt động tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập SGK Địa lí 10.

– Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể: Những nội dung hướng dẫn bám sát cấu trúc từng phần, chương, bài của SGK Địa lí 10, giúp GV thực hiện các hoạt động dạy trên lớp một cách linh động và hiệu quả, giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được các sản phẩm học tập sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo CT GDPT mới môn Địa lí.

5.1.2. Hướng dẫn sử dụng Sách giáo viên

Trước hết, GV cần đọc kĩ phần một để nắm được khái quát mục tiêu và nội dung của CT Địa lí 10. Phần này cũng gợi ý một số phương pháp, kĩ thuật dạy học có khả năng phát triển năng lực của HS và một số vấn đề về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS để GV tham khảo trong quá trình giảng dạy.

Phần hướng dẫn giảng dạy các bài cụ thể bao gồm các phần, chương, bài tương ứng với các phần, chương, bài trong SGK Địa lí 10. Mỗi bài được thiết kế bao gồm nhiều hoạt động của GV và HS, nhằm tạo điều kiện để GV tổ chức các hoạt động học tập của HS, đồng thời HS cũng có thể tự lực khai thác và lĩnh hội thông tin. Trong mỗi bài, ngoài phần mở đầu, phần luyện tập và vận dụng, mỗi hoạt động trong phần hình thành kiến thức mới tương ứng với một đơn vị kiến thức trong SGK.

Kế hoạch bài học trong SGK chỉ mang tính chất gợi ý cho GV, GV có thể vận dụng sáng tạo các kế hoạch bài học trong SGK cho phù hợp với đối tượng HS và với điều kiện dạy học của nhà trường. Một số lưu ý khi vận dụng các kế hoạch bài học trong SGK:

– Do SGK trình bày các nội dung khá ngắn gọn, vì vậy với mỗi bài học, GV có thể sử dụng một số thông tin bổ sung (Mục IV. Tư liệu tham khảo) nhằm làm rõ thêm biểu tượng, khái niệm địa lí hoặc khắc sâu, mở rộng kiến thức cho HS. Tuy vậy, những thông tin chọn lọc đưa vào bài dạy phải cần thiết và phù hợp với từng nội dung, tránh làm quá tải bài dạy và giờ học nặng nề thêm.

– Hình thức tổ chức hoạt động cần phù hợp với điều kiện và không gian của lớp học; khi tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi hoặc theo nhóm nhỏ, GV cần lưu ý dành thời gian cho HS suy nghĩ và làm việc cá nhân trước khi trao đổi cặp đôi hoặc thảo luận nhóm.

– Thời gian dành cho mỗi hoạt động ít hay nhiều tùy thuộc vào trình độ nhận thức của HS.

– Sản phẩm là những kiến thức cơ bản mà HS cần có được sau mỗi hoạt động. Tuy vậy, sau mỗi hoạt động, HS không thể nêu đầy đủ và chính xác những kiến thức như SGK, nên cần phải có sự bổ sung và hoàn thiện kiến thức của GV sau khi HS báo cáo kết quả làm việc.

5.2. Giới thiệu, hướng dẫn khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên, học liệu điện tử, thiết bị dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng CNTT-TT trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025”, NXBGDVN đã khẩn trương triển khai việc ứng dụng CNTT trong công tác tập huấn GV sử dụng các bộ SGK của NXBGDVN, cũng như phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK.

Cụ thể hơn, kể từ năm 2019, NXBGDVN giới thiệu hai nền tảng sau: Thứ nhất, nền tảng sách điện tử – **Hành trang số** cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát Chương trình, SGK mới, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ CNTT trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Song hành cùng **Hành trang số**, nền tảng tập huấn GV trực tuyến – **Tập huấn** hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận các tài liệu tập huấn, bồi trợ và hướng dẫn giảng dạy Chương trình, SGK mới vào bất kì thời điểm trong năm học. Các tài liệu chính thống được cung cấp từ NXBGDVN xuyên suốt tới các cấp quản lý giáo dục và GV sử dụng bộ SGK.

NXBGDVN cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, CBQL trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng hai nền tảng **Hành trang số** và **Tập huấn** như sau:

– Tiếp tục cập nhật nguồn tài nguyên sách đối dào

Trong năm 2022, NXBGDVN tiếp tục thường xuyên cập nhật thông tin, cung cấp kho tài nguyên bao gồm: học liệu điện tử hỗ trợ việc dạy và học, công cụ hỗ trợ giảng dạy và tự luyện tập, tài liệu tập huấn GV,... xuyên suốt trong năm. Tiến độ cập nhật kho tài nguyên sẽ đồng hành với tiến trình thay SGK theo CT GDPT 2018. Dự kiến khối lượng học liệu điện tử được đăng tải trên **Hành trang số** trong năm 2022 khoảng hơn 10 000 học liệu, bao gồm lớp 1, lớp 2, lớp 3; lớp 6,7 và lớp 10 theo CT 2018. Ngoài ra, tài nguyên tập huấn GV trực tuyến và các thông tin giới thiệu về bộ SGK sẽ được đăng tải nhanh chóng và kịp thời từ giai đoạn đầu năm 2022.

– Đảm bảo cách thức tiếp cận nguồn tài nguyên sách dễ dàng, có tính ứng dụng cao

Đối với nền tảng sách điện tử **Hành trang số**, việc tiếp cận học liệu điện tử theo sách được thực hiện qua hai bước sau: (1) Người dùng cào tem phủ nhũ phía sau bìa

sách để nhận mã sách điện tử; (2) Người dùng đăng nhập trên nền tảng Hành trang số và nhập mã sách điện tử đối với cuốn sách mình muốn mở học liệu điện tử. Sau khi hệ thống xác nhận mã sách chính xác, người dùng được mở toàn bộ học liệu điện tử đi kèm cuốn sách.

Đối với nền tảng **Tập huấn** GV trực tuyến, các tài liệu tập huấn được đăng tải rộng rãi và được truy cập bất kì thời điểm trong năm. Người dùng có thể sử dụng tính năng “Trải nghiệm ngay” để tiếp cận tài liệu mà không cần đăng nhập. Các tài liệu có thể xem trực tiếp trên nền tảng hoặc tải về máy phục vụ mục đích học tập.

– Hỗ trợ thường xuyên trong năm học

Nhằm hỗ trợ tối đa các CBQL, GV và HS trên cả nước sử dụng hiệu quả hai nền tảng **Hành trang số** và **Tập huấn** trong dạy và học, cũng như cung cấp thông tin về các nguồn tài nguyên sách được đăng tải, NXBGDVN đã và đang triển khai Đường dây hỗ trợ – **19004503** (hoạt động 08:00 – 17:00 và từ thứ Hai đến thứ Sáu). Các câu hỏi liên quan tới hai nền tảng trên có thể gửi về địa chỉ email: taphuan.sgk@nxbgd.vn và hotro.hts@aesgroup.edu.vn để được giải đáp.

Ngoài ra, tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng được đăng tải trên hai nền tảng và chia sẻ rộng rãi, người dùng có thể trực tiếp tra cứu và tìm hiểu.

5.2.1. Giới thiệu về Hành trang số

Hành trang số là nền tảng sách điện tử của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền hanhtrangso.nxbgd.vn. **Hành trang số** cung cấp phiên bản số hoá của SGK theo CT GDPT 2018 và cung cấp các học liệu điện tử hỗ trợ nội dung SGK và các công cụ hỗ trợ việc giảng dạy, học tập của GV và HS. Hành trang số bao gồm ba tính năng chính: Sách điện tử; Luyện tập; Thư viện.

– Tính năng Sách điện tử cung cấp trải nghiệm đọc và tương tác phiên bản số hoá của SGK theo chương trình mới. Trong đó, **Hành trang số** tôn trọng trải nghiệm đọc sách truyền thống với giao diện lật trang mềm mại, mục lục dễ tra cứu, đồng thời cung cấp các công cụ như: phóng to, thu nhỏ, đánh dấu trực tiếp các học liệu bổ trợ lên trang sách điện tử, luyện tập trực quan các bài tập trong sách đi kèm kiểm tra đánh giá,... Người dùng truy cập SGK mọi lúc mọi nơi, sử dụng đa dạng thiết bị điện thoại, máy tính bảng hay laptop, phục vụ đồng thời việc giảng dạy trên lớp và việc tự học tại nhà.

– Tính năng Luyện tập cung cấp trải nghiệm làm bài tập phiên bản số hoá đối với các bài tập trong SGK và sách bổ trợ của NXBGDVN. Tính năng mang tới giao diện tối giản, thân thiện cùng các công cụ hỗ trợ hành vi tự luyện tập của người dùng như: Kiểm tra kết quả, Gợi ý – Hướng dẫn bài tập, Bàn phím ảo, Tích hợp kết quả luyện tập với Biểu đồ đánh giá năng lực cá nhân. Bên cạnh hệ thống bài tập sắp xếp theo danh mục SGK, sách bổ trợ, **Hành trang số** đồng thời cung cấp hệ thống bài tập tự kiểm tra,

đánh giá bám sát Chương trình, SGK mới, giúp người dùng trải nghiệm thêm kho bài tập bổ trợ kiến thức trên lớp.

– Tính năng Thư viện cung cấp hệ thống kho học liệu điện tử bổ trợ CT, SGK mới. Tại đây, người dùng tiếp cận trực quan học liệu điện tử dưới ba định dạng chính: video, gif/hình ảnh, âm thanh. Các học liệu điện tử được sắp xếp khoa học theo mục lục của SGK và bám sát hình ảnh, chương trình, qua đó giúp sinh động và phong phú hoá bài học. **Hành trang số** đồng thời cung cấp hệ thống bài giảng tham khảo, gồm hai nội dung: Bài giảng dạng PowerPoint với các tương tác tham khảo được thiết kế sẵn, song hành cùng kịch bản dạy học tham khảo. Qua đó, **Hành trang số** mong muốn hỗ trợ GV trong việc thiết kế bài giảng sử dụng học liệu điện tử.

5.2.2. Giới thiệu về Tập huấn

Tập huấn là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của NXBGDVN, được truy cập tại tên miền: taphuan.nxbgd.vn. **Tập huấn** cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy, SGK theo CT GDPT 2018 vào bất kì thời điểm trong năm học.

Việc cấp tài khoản trên **Tập huấn** được triển khai có hệ thống, cấp trên thiết lập cho cấp dưới trực thuộc: sở giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho các phòng giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo cấp tài khoản cho nhà trường, nhà trường cấp tài khoản cho GV. Việc cấp tài khoản có hệ thống đảm bảo GV được định danh, nhờ vậy các cấp quản lí có thể nắm bắt, đánh giá, quản trị hiệu quả triển khai tập huấn tại địa phương.

– Đối với tài khoản GV: Tính năng “Tập huấn” cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do NXBGDVN biên soạn dưới đa dạng các định dạng: PowerPoint, PDF/Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: tài liệu tập huấn, bài giảng tập huấn, tiết học minh hoạ, video tập huấn trực tuyến, video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ thầy, cô giáo truy cập bất kì thời điểm trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải bài kiểm tra, đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

– Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, nhà trường): Tính năng “Tài liệu bổ sung” cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng “Thống kê” cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lí giáo dục.

5.2.3. Giới thiệu về nguồn tài nguyên học liệu điện tử

Nhằm phục vụ công tác tập huấn GV, NXBGDVN đã đăng tải các tài liệu tập huấn của các bộ SGK các lớp với đa dạng định dạng và nội dung như: video tiết học minh hoạ; tài liệu tập huấn (PDF, PowerPoint, Word); hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học; bài kiểm tra, đánh giá; video lớp học trực tuyến;... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm trong năm học.

Khoản 2 Điều 2 Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT quy định: “Học liệu điện tử là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: sách giáo trình, SGK, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, đánh giá, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo,... Học liệu điện tử được phân làm hai loại: (1) Tương tác một chiều: Học liệu được số hoá dưới các định dạng như video, audio, hình ảnh,..., hình thức tương tác chủ yếu giữa người học và hệ thống là một chiều; (2) Tương tác hai chiều: người học có thể tương tác hai chiều hoặc nhiều chiều với hệ thống, giảng viên và người học khác để thu được lượng kiến thức, kinh nghiệm tối đa. Các sản phẩm có thể kể đến như các sách điện tử tương tác, trò chơi giáo dục, lớp học ảo...”

Các học liệu điện tử đều bám sát hình ảnh và nội dung của bộ sách, tuân thủ triết lí của mỗi bộ sách, tham vấn sách GV, được tác giả hướng dẫn và thẩm định.

Các thầy, cô giáo có thể linh động sử dụng các nguồn tài nguyên do NXBGDVN cung cấp như sau:

- Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc: biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết HS động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, việc nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

- Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, sách bổ trợ, **Hành trang số** cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra, đánh giá tại tính năng “Luyện tập”. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng PowerPoint song hành là kịch bản dạy học được cung cấp tại tính năng “Thư viện”, các thầy, cô giáo có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được **Hành trang số** xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGK và SGK.

– Ngoài ra các thầy, cô giáo cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng **Hành trang số** kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; đọc sách điện tử; xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, các thầy, cô giáo có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính bàn, laptop, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

1 QUY TRÌNH THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY (GIÁO ÁN)

- Mục tiêu yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực, kiến thức, kĩ năng, thái độ.
- Nội dung dạy học, phương pháp, phương tiện, học liệu, thiết bị dạy học.
- Thiết kế hoạt động học tập.

SGK Địa lí 10 gồm các bài lí thuyết và các bài thực hành, mỗi dạng bài có hướng dẫn phù hợp.

2 HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN CÁC DẠNG BÀI**2.1. Bài lí thuyết**

Trong mỗi bài lí thuyết thường có bốn phần: mở bài, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng. Tương ứng với mỗi phần là một hoạt động học tập, các hoạt động này nối tiếp nhau một cách logic. Vì vậy, khi dạy các bài lí thuyết, GV cần hướng dẫn HS tiến hành lần lượt các hoạt động, thông qua các hoạt động này mà HS vừa lĩnh hội được kiến thức, vừa rèn luyện được kĩ năng và phát triển năng lực.

– *Hoạt động mở đầu:* Mục tiêu của hoạt động này nhằm tạo điều kiện để HS chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm của các em về những vấn đề có liên quan đến nội dung bài học, đồng thời cũng tạo tâm thế cho HS tiếp thu bài học mới.

Với hoạt động này, GV nên tổ chức cho HS hoạt động cả lớp và kĩ thuật dạy học thường được sử dụng là kĩ thuật động não (công não) để có thể huy động được nhiều ý kiến của HS.

Cách tiến hành: GV đưa ra câu hỏi, một vấn đề hoặc một số hình ảnh có liên quan đến nội dung bài học và yêu cầu HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời. GV nên động viên, khuyến khích để HS đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau. GV ghi tóm tắt các câu trả lời của HS lên bảng và kết nối những kiến thức HS đã có trong khi dạy bài mới.

GV có thể sử dụng phần mở bài trong SGK hoặc có cách mở bài khác, song các câu hỏi hoặc vấn đề nêu ra cho HS suy nghĩ cần phải gắn với nội dung bài học.

– *Hình thành kiến thức mới:* Việc hình thành kiến thức mới cho HS thông qua các hoạt động học tập của HS. GV tổ chức cho HS khai thác kiến thức từ kênh chữ và kênh hình, tùy thuộc vào nội dung cần tìm hiểu khó hay dễ, đơn giản hay phức tạp mà GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, cặp đôi hay theo nhóm nhỏ.

Căn cứ vào các câu hỏi trong mỗi phần, GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc. Với những nội dung phức tạp, GV cần gợi ý để HS có thể hoàn thành nhiệm vụ.

Các bước thường tiến hành khi hình thành kiến thức mới:

- + GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm và giao nhiệm vụ cho HS như đọc thông tin, quan sát hình và trả lời các câu hỏi hay hoàn thành phiếu học tập...
- + HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm.

- + HS trình bày kết quả làm việc.
- + GV tóm tắt và nhận xét sản phẩm học tập của HS. Sau đó GV chuẩn xác và chốt kiến thức.

GV nên tham khảo thêm thông tin ở mục tư liệu tham khảo trong SGK để khắc sâu, mở rộng kiến thức cho HS hoặc làm phong phú thêm nội dung bài dạy.

– *Luyện tập*: Phần này bản chất là củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho HS, HS cần phải trả lời các câu hỏi, hoàn thành bài tập ngay trên lớp, qua đó GV cũng biết được mức độ nắm vững kiến thức và kỹ năng của HS sau bài học.

Với những câu hỏi, bài tập khó, GV có thể cho HS làm việc theo cặp hay nhóm. Trong khi HS làm việc, GV cần quan sát để kịp thời giúp đỡ HS khi có vướng mắc.

Sau khi HS làm việc, GV yêu cầu HS/cặp hoặc đại diện các nhóm báo cáo.

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS.

Nhằm tăng tính hấp dẫn của hoạt động luyện tập, GV có thể căn cứ vào các câu hỏi lí thuyết trong SGK và chuyển các câu tự luận thành các câu trắc nghiệm khách quan hoặc các trò chơi, song cần đảm bảo nội dung của phần luyện tập.

– *Vận dụng*: Hoạt động này GV giao cho HS làm việc tại nhà. Căn cứ vào yêu cầu vận dụng cụ thể, GV có thể cho HS hoạt động cá nhân, theo cặp hay nhóm cho phù hợp. GV nên gợi ý cho HS các nguồn để thu thập thông tin, nội dung báo cáo (bài viết, hình ảnh...). Sau đó GV tổ chức cho HS báo cáo vào các giờ học tiếp theo. GV nhận xét, đánh giá sản phẩm hoạt động của HS.

Ví dụ minh họa:

Bài 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

– Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

– Sử dụng hình vẽ, bản đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Hình thành thế giới quan khoa học, khách quan, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, video về: Trái Đất, các chuyển động của Trái Đất,...

– Quả cầu địa lí.

– Mô hình hệ Mặt Trời và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

III. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS đối với kiến thức địa lí lớp 6 về các chuyển động và hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất không ngừng vận động, trong đó có chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời. Các chuyển động này tạo ra những hệ quả địa lí vô cùng quan trọng đối với thiên nhiên và cuộc sống con người. Đó là những hệ quả nào? Tại sao lại có những hệ quả đó?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu những hiểu biết của mình về chuyển động và hệ quả các chuyển động của Trái Đất dựa vào kiến thức đã học.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV nêu vấn đề, sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục

a) Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất).

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào hình 5.1 và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (chiều tự quay, trục quay của Trái Đất, chu kì tự quay,...).

Câu 2. Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 5.1, trả lời các câu hỏi sau:

- Tại sao có sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất?
- Nếu Trái Đất chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm diễn ra như thế nào?

Câu 3. Dựa vào thông tin trong mục b và quan sát hình 5.2, hãy cho biết:

- Tại sao các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau lại có giờ địa phương khác nhau.
- Những nước nào sử dụng cùng giờ khu vực với Việt Nam.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: chiều tự quay từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ), trục Trái Đất nghiêng một góc khoảng

66°33' với mặt phẳng quỹ đạo, chu kì tự quay là 24 giờ (một ngày đêm), vận tốc tự quay lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực,...

Câu 2. Hệ quả sự luân phiên ngày đêm:

– Trái Đất có sự luân phiên ngày đêm vì Trái Đất có dạng khối cầu, nên luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa (ban ngày), còn một nửa chưa được chiếu sáng (ban đêm). Do Trái Đất tự quay quanh trục nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối gây ra hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất làm cho nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất không quá nóng cũng như không quá lạnh, sự chênh lệch nhiệt độ giữa đêm và ngày không quá lớn,...

– Nếu Trái Đất chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm, nửa được chiếu sáng là ngày, nửa chìm trong bóng tối là đêm. Một năm chỉ có một ngày và một đêm. Nửa Trái Đất là ban ngày được Mặt Trời chiếu sáng nên nhiệt độ rất cao, nửa Trái Đất là ban đêm thì nhiệt độ rất thấp. Ranh giới giữa ban ngày và ban đêm có sự chênh lệch khí áp rất lớn, nửa ban ngày có áp thấp cực sâu và nửa ban đêm có áp cao cực mạnh, do đó sinh ra các luồng gió cực mạnh từ nửa ban đêm sang nửa ban ngày. Với điều kiện ánh sáng, nhiệt độ và áp suất như thế sẽ không thể tồn tại sự sống trên Trái Đất được.

Câu 3. Hệ quả giờ trên Trái Đất:

– Vì Trái Đất có dạng khối cầu, lại không ngừng tự quay quanh trục nên tia sáng mặt trời không thể cùng lúc chiếu sáng khắp mọi nơi. Nơi được Mặt Trời chiếu sáng trước sẽ có giờ sớm hơn. Ví dụ, đồng hồ treo ở các khách sạn lớn đều có giờ không giống nhau vì các thành phố có vị trí khác nhau.

– Việt Nam sử dụng giờ của múi giờ số 7, những nước sử dụng cùng giờ khu vực với Việt Nam là: In-đô-nê-xi-a, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Liên bang Nga.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phân đặc điểm chuyển động, GV cho HS sử dụng sơ đồ và liên hệ kiến thức đã học ở lớp 6 để trình bày.

– Phân hệ quả chuyển động tự quay, HS đã được học ở lớp 6, do đó GV có thể sử dụng phương pháp khai thác tri thức từ bản đồ, sơ đồ kết hợp khai thác thông tin để HS vừa ôn lại kiến thức, đồng thời nâng cao và mở rộng kiến thức hơn ở lớp 10. Để mở rộng, GV cho HS tìm hiểu ý nghĩa của hệ quả luân phiên ngày đêm hoặc tính toán giờ dựa vào bản đồ giờ. GV cũng có thể kể các câu chuyện liên quan đến việc tính giờ và đường chuyển ngày quốc tế.

- HS bằng kiến thức đã học, khai thác các hình để hoàn thành sản phẩm.
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời

a) Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

b) Nội dung

Câu 1. Trình bày chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời qua việc trả lời câu hỏi: Dựa vào hình 5.3 và kiến thức đã học, hãy mô tả đặc điểm chuyển động quanh Mặt Trời (quỹ đạo, hướng chuyển động, hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất, thời gian hoàn thành một vòng chuyển động).

Câu 2. Hiểu và phân tích được hệ quả hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau qua việc trả lời câu hỏi: Dựa vào thông tin và hình 5.4, hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai bán cầu.

Câu 3. Hiểu và phân tích được hệ quả các mùa trong năm qua việc trả lời câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục b và hình 5.3, hãy nhận xét và giải thích hiện tượng mùa diễn ra ở bán cầu Bắc.

c) Sản phẩm học tập

Câu trả lời của HS và thao tác với hình 5.3, 5.4.

Câu 1. Đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:

- Quỹ đạo hình elip.
- Hướng chuyển động từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).
- Trong quá trình chuyển động trên quỹ đạo, trục Trái Đất không đổi hướng và luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo góc khoảng $66^{\circ}33'$.
- Thời gian hoàn thành một vòng chuyển động là 365 ngày và 6 giờ.

Câu 2. Hệ quả hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau: Do Trái Đất vừa tự quay quanh trục vừa quay xung quanh Mặt Trời, nhưng trục của Trái Đất không đổi hướng và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo góc khoảng $66^{\circ}33'$, dẫn đến hiện tượng ngày và đêm dài ngắn khác nhau theo thời gian và không gian. Trừ hai ngày 21 – 3 và 23 – 9 có ngày và đêm dài bằng nhau, ngày và đêm khác nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam, càng xa Xích đạo thời gian chênh lệch giữa ngày và đêm càng lớn.

Câu 3. Hệ quả hiện tượng các mùa trong năm (ở bán cầu Bắc)

- Từ ngày 21 – 3 đến ngày 22 – 6 là mùa xuân vì lúc này bán cầu Bắc chúc về phía Mặt Trời, ngày dài hơn đêm, góc nhập xạ lớn, mặt đất nhận được nhiều nhiệt, nhưng trước đó trải qua một mùa đông lạnh giá.

– Từ ngày 22 – 6 đến ngày 23 – 9 là mùa hạ vì bán cầu Bắc vẫn chúc về phía Mặt Trời, ngày vẫn dài hơn đêm, góc nhập xạ lớn, mặt đất đã tích nhiệt từ mùa xuân.

– Từ 23 – 9 đến 22 – 12 là mùa thu vì bán cầu Bắc ngả xa Mặt Trời, ngày ngắn hơn đêm, góc nhập xạ nhỏ, mặt đất bắt đầu bị mất nhiệt nhưng không quá lạnh vì đã tích nhiệt từ mùa xuân và hạ.

– Từ ngày 22 – 12 đến ngày 21 – 3 năm sau là mùa đông vì bán cầu Bắc tiếp tục ngả xa Mặt Trời, ngày vẫn ngắn hơn đêm, góc nhập xạ nhỏ, mặt đất bị mất nhiệt và mất nhiệt từ mùa thu nên rất lạnh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Nội dung về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả chuyển động này HS cũng đã được học ở lớp 6, do đó GV nên để HS huy động và liên hệ kiến thức đã có, đồng thời dựa vào các hình vẽ, sơ đồ và các câu hỏi trong SGK để HS ôn lại kiến thức, đồng thời nâng cao và mở rộng kiến thức hơn ở lớp 10.

– GV sử dụng linh hoạt và kết hợp các PPDH phù hợp, chú ý việc khai thác hình vẽ để tổ chức hoạt động này. Để bài học thêm sinh động, GV có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan đến hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

– HS bằng kiến thức đã có, kết hợp với khai thác kênh hình và hiểu biết của bản thân, làm việc cá nhân, cặp đôi hay nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1 – 1 – 2022 thì ở Mê-hi-cô phần lãnh thổ thuộc múi giờ -6 là 18 giờ ngày 31 – 12 – 2021, phần lãnh thổ thuộc múi giờ -7 là 17 giờ ngày 31 – 12 – 2021.

Câu 2. Ở vùng nhiệt đới, sự chênh lệch ngày đêm không lớn, ở vùng ôn đới chênh lệch ngày đêm tương đối lớn, ở vùng cực sự chênh lệch ngày đêm rất lớn (từ 24 giờ đến 6 tháng).

Câu 3. Do Trái Đất vừa tự quay và quay quanh Mặt Trời nhưng trục không đổi hướng và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng $66^{\circ}33'$ làm cho góc nhập xạ thay đổi theo vĩ độ và theo mùa. Đồng thời cũng làm cho thời gian chiếu sáng cũng thay đổi theo mùa và theo vĩ độ và sinh ra mùa. Mùa diễn ra khác nhau ở những vùng khác nhau: Vùng Xích đạo quanh năm nóng, vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng ôn đới có bốn mùa rõ rệt, vùng cực có một mùa lạnh quanh năm.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Anh ở múi giờ số 0, Việt Nam có giờ sớm hơn giờ ở Anh là 7 giờ. Do đó, khi Việt Nam là ban đêm thì ở Anh mới là chiều cùng ngày.

Câu 2. Ở Việt Nam dùng âm – dương lịch, tháng năm là cuối xuân đầu hạ nên ngày dài, đêm ngắn. Tháng mười là cuối thu đầu đông nên ngày ngắn, đêm dài.

2.2. Bài thực hành

Các bài thực hành trong SGK Địa lí 10 với các dạng: đọc và nhận xét bản đồ, biểu đồ; tính toán bảng số liệu, vẽ biểu đồ và nhận xét; viết báo cáo tìm hiểu về một vấn đề nào đó.

Với các bài thực hành liên quan đến đọc và nhận xét bản đồ, biểu đồ, GV tổ chức cho HS làm việc trên lớp dưới hình thức cá nhân hay cặp đôi, giới thiệu nội dung bản đồ, biểu đồ rồi yêu cầu HS dựa vào chú giải bản đồ để đọc, sau đó nhận xét nội dung bản đồ theo yêu cầu đề ra.

Ví dụ minh hoạ:

Bài 10. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Nêu được các đới, các kiểu khí hậu.
- Đọc được biểu đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.
- Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

2. Về năng lực

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, biểu đồ khí hậu,...), khai thác internet phục vụ môn học.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ các đới và các kiểu khí hậu.
- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số kiểu khí hậu.

III. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

a) Mục tiêu

Đọc được bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

b) Nội dung

Dựa vào hình 10.1, hãy:

- Xác định phạm vi và tên của các đới khí hậu.
- Cho biết sự phân hoá thành các kiểu khí hậu ở các đới.
- Xác định Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào.

c) Sản phẩm học tập

- Phạm vi và tên các đới khí hậu:
 - + Đới khí hậu cực
 - + Đới khí hậu cận cực
 - + Đới khí hậu ôn đới
 - + Đới khí hậu cận nhiệt
 - + Đới khí hậu nhiệt đới
 - + Đới khí hậu cận xích đạo
 - + Đới khí hậu xích đạo.
- Sự phân hoá của các đới khí hậu.
 - + Đới khí hậu cực, đới khí hậu cận cực, đới khí hậu cận xích đạo và đới khí hậu xích đạo không phân ra các kiểu khí hậu.
 - + Đới khí hậu ôn đới phân ra ba kiểu khí hậu: kiểu khí hậu ôn đới lục địa, kiểu khí hậu ôn đới gió mùa và kiểu khí hậu ôn đới hải dương.
 - + Đới khí hậu cận nhiệt phân ra ba kiểu khí hậu: kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, kiểu khí hậu cận nhiệt hải dương và kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.
 - + Đới khí hậu nhiệt đới phân ra hai kiểu khí hậu: kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa và kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.
- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

d) Hướng dẫn thực hiện

- GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ hình 10.1 để xác định được các đới khí hậu và sự phân hoá của các đới khí hậu thành các kiểu khí hậu.
- HS quan sát hình, làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi, kết hợp với kiến thức đã được học sẽ dễ dàng xác định được các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.
- GV nhận xét, đánh giá phần câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

2. Hoạt động 2: Phân tích một số biểu đồ các kiểu khí hậu trên Trái Đất

a) Mục tiêu

Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

b) Nội dung

- Dựa vào hình 10.2, hãy:
- Phân tích yếu tố nhiệt độ:
 - + Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (khoảng bao nhiêu °C).
 - + Biên độ nhiệt độ năm (khoảng bao nhiêu °C).
 - Phân tích yếu tố lượng mưa:
 - + Tổng lượng mưa cả năm.
 - + Chế độ mưa.

c) Sản phẩm học tập

– Phân tích yếu tố nhiệt độ:

Trạm Yếu tố	Hà Nội	U-pha	Va-len-ti-a
Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất	Tháng 6, khoảng 30,0°C	Tháng 7, khoảng 19,5°C	Tháng 7, khoảng 17,0°C
Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất	Tháng 12, khoảng 17,5°C	Tháng 1, khoảng -14,5°C	Tháng 2, khoảng 8°C
Biên độ nhiệt độ năm	12,5 °C	34,0 °C	9,0 °C
Diễn biến nhiệt độ	Chênh lệch khá lớn, cao vào mùa hạ, thấp vào mùa đông	Chênh lệch nhiệt độ rất lớn giữa mùa hạ và mùa đông	Tương đối điều hoà giữa các mùa

– Phân tích yếu tố lượng mưa:

Trạm Yếu tố	Hà Nội	U-pha	Va-len-ti-a
Tổng lượng mưa cả năm (mm)	1 694	584	1 416
Phân bố mưa	Chênh lệch lớn, mưa nhiều vào mùa hạ, ít mưa vào mùa đông	Khá đều trong năm và ở mức thấp, mùa hạ mưa nhiều hơn	Khá đều trong năm, mưa nhiều vào thu đông, ít hơn vào mùa hạ

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV và HS dựa vào hình 10.1 để xác định được các biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa nằm trong đới, kiểu khí hậu nào. Dựa vào hình 10.2 để phân tích cụ thể yếu tố nhiệt độ, yếu tố lượng mưa từng biểu đồ theo yêu cầu.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– HS khai thác bản đồ, làm việc cá nhân, cặp đôi hay nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Với các bài thực hành liên quan đến làm việc với bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, GV tổ chức các hoạt động ở trên lớp hoặc cho HS làm trước ở nhà, sau đó trình bày trước lớp.

Ví dụ minh họa:

BÀI 21. THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

Xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng công cụ địa lí học như: bảng số liệu, biểu đồ.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bảng số liệu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và năm 2019

– Biểu đồ quy mô cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000.

III. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Nội dung

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2019
Cây lương thực		
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Các cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	2 058,7	3 075,9

- Tính cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 năm 2019.
- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.
- Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000.

2. Sản phẩm học tập

- Xử lý số liệu:

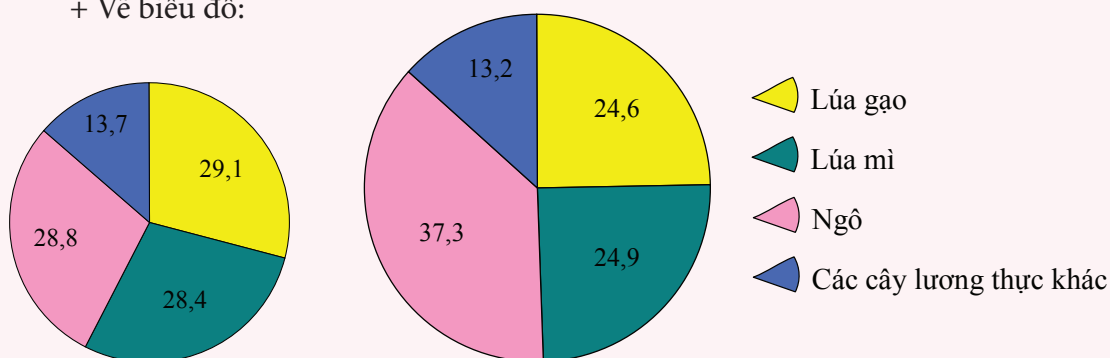
CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Cây lương thực \ Năm	2000	2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Các cây lương thực khác	13,7	13,2
Tổng số	100,0	100,0

- Vẽ biểu đồ:
- + Tính bán kính: bán kính đường tròn năm 2019 gấp 1,22 lần bán kính đường tròn năm 2000.

- + Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019

- Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu các cây lương thực trên thế giới năm 2019 so với năm 2000.

+ Về quy mô: sản lượng lương thực thế giới tăng, tất cả các cây lương thực đều có xu hướng tăng lên (HS tính số lượng tăng để nêu dẫn chứng). Điều này phù hợp với việc nhu cầu lương thực hằng ngày của con người tăng lên và nhu cầu tinh bột cho sản xuất chăn nuôi trên thế giới cũng tăng lên.

+ Về cơ cấu: Nhìn chung trong cơ cấu cây lương thực của thế giới thì lúa gạo, lúa mì và ngô là ba cây lương thực chính, so với năm 2000 tỉ trọng cây ngô có xu hướng tăng lên so với lúa gạo, lúa mì và các cây lương thực khác, do nhu cầu sử dụng do cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn cho chăn nuôi,... ngày càng tăng, cũng nhờ tiến bộ của khoa học – công nghệ nhiều giống ngô cho năng suất cao ra đời, khiến sản lượng ngô tăng nhanh chóng.

3. Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS xử lý số liệu cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới trong hai năm. GV yêu cầu HS tự đưa ra công thức dựa trên kiến thức toán học. Công thức: sản lượng cây lương thực cụ thể : tổng sản lượng lương thực x 100 (đơn vị %).

– GV yêu cầu HS vẽ biểu đồ quy mô cơ cấu, lưu ý cách tính sự chênh lệch về bán kính giữa 2 năm.

– Dựa vào số liệu vừa tính, HS nhận xét được sự thay đổi quy mô, cơ cấu cây lương thực trên thế giới.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS rồi chuẩn kiến thức.

Với những bài thực hành viết báo cáo, GV cần cho HS chuẩn bị và hoàn thành nội dung thực hành trước ở nhà. Tùy nội dung thực hành cụ thể, GV cho HS tìm hiểu cá nhân/cặp/nhóm và lựa chọn nội dung tìm hiểu. Tuy vậy, các nội dung thực hành cần được thực hiện hết bởi các cá nhân/cặp/nhóm, không bỏ qua nội dung nào.

GV gợi ý HS các bước tiến hành:

– Chọn đề tài phù hợp.

– Thu thập thông tin: thông tin thu thập bao gồm các bài viết, hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

– Lựa chọn các thông tin phù hợp với yêu cầu của báo cáo trong số thông tin đã thu thập được.

– Tổng hợp và sắp xếp các thông tin theo yêu cầu của báo cáo.

– Viết báo cáo.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Thiết kế sách: TRẦN THUỖ DUNG

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

– Sách điện tử: nxbgd.vn/sachdientu

– Tập huấn online: nxbgd.vn/taphuan

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

**TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10**

BỘ SÁCH: KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mã số:

In bản (QĐ), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in Địa chỉ:

Cơ sở in Địa chỉ:

Số ĐKXB: -/CXBIPH/-/GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20.....

Mã số ISBN: 978-604-0-

